

bằng tài sản được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, mà vẫn còn thời hạn thực hiện, thì cũng phải đăng ký theo quy định của Thông tư này.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu về đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm được tiến hành tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và chi nhánh*.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp

NGUYỄN ĐÌNH LỘC

* Không in các mẫu.

THÔNG TƯ số 02/2002/TT-BTP ngày 22/1/2002 hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 94/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Luật sư.

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04/6/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 94/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Luật sư (sau đây gọi tắt là Nghị định);

Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định như sau:

1. Về đào tạo nghề luật sư.

1.1. Chương trình đào tạo nghề luật sư bao gồm những nội dung sau đây:

- a) Pháp luật về hành nghề luật sư;
- b) Kỹ năng tranh tụng;

c) Kỹ năng tư vấn pháp luật;

d) Quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp luật sư.

Chương trình chuẩn về đào tạo nghề luật sư do Bộ Tư pháp ban hành.

1.2. Việc đào tạo nghề luật sư được thực hiện bằng hình thức đào tạo tập trung theo quy hoạch, kế hoạch và chương trình chuẩn về đào tạo nghề luật sư của Bộ Tư pháp.

Trường đào tạo các chức danh tư pháp của Bộ Tư pháp có nhiệm vụ thực hiện việc đào tạo nghề luật sư của Việt Nam. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư có thể tham gia đào tạo nghề luật sư khi có đủ điều kiện được Bộ Tư pháp chấp thuận.

1.3. Vụ Quản lý luật sư, tư vấn pháp luật chủ trì phối hợp với trường đào tạo các chức danh tư pháp xây dựng và trình Bộ trưởng quyết định quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm về đào tạo nghề luật sư.

1.4. Người tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp Chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

1.5. Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được công nhận ở Việt Nam, nếu khóa đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài có các nội dung quy định tại điểm 1.1 của Thông tư này và có thời gian đào tạo ít nhất là 6 tháng.

Khi người xin gia nhập Đoàn luật sư có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài thì Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp công nhận giấy chứng nhận đó. Kèm theo văn bản đề nghị phải có bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài và các giấy tờ chứng minh về nội dung, thời gian đào tạo. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn luật sư, Vụ Quản lý luật sư, tư vấn pháp luật của Bộ Tư pháp có văn bản trả lời về việc công nhận giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

2. Về quy chế kiểm tra hết tập sự hành nghề luật sư.

2.1. Nội dung kiểm tra hết tập sự hành nghề luật sư bao gồm:

- a) Kỹ năng tư vấn pháp luật;
- b) Kỹ năng tranh tụng;
- c) Quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp luật sư.

2.2. Hình thức kiểm tra hết tập sự hành nghề luật sư bao gồm:

- a) Kiểm tra viết;
- b) Kiểm tra thực hành.

2.3. Việc tổ chức kiểm tra hết tập sự hành nghề luật sư được thực hiện định kỳ mỗi quý 1 lần.

Chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư lập danh sách luật sư tập sự hết thời hạn tập sự vào quý tiếp theo gửi Bộ Tư pháp.

Căn cứ vào số lượng luật sư tập sự do các Đoàn luật sư đề nghị, Bộ Tư pháp quyết định tổ chức kiểm tra hết tập sự theo khu vực và thông báo danh sách luật sư tập sự được tham dự kiểm tra, thời gian, địa điểm kiểm tra cho các Đoàn luật sư trong khu vực.

Luật sư tập sự của Đoàn luật sư ngoài khu vực kiểm tra đã hoàn thành thời gian tập sự, nếu có nguyện vọng và được Đoàn luật sư đó giới thiệu cũng có thể được tham dự kiểm tra.

2.4. Hội đồng kiểm tra được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thành phần Hội đồng kiểm tra gồm có:

- a) Đại diện của Bộ Tư pháp làm Chủ tịch Hội đồng kiểm tra;
- b) Các luật sư có trình độ và uy tín nghề nghiệp do Bộ Tư pháp chỉ định theo sự giới thiệu của các Đoàn luật sư trong khu vực;
- c) Đại diện Sở Tư pháp của địa phương nơi tổ chức kiểm tra là chuyên gia pháp lý am hiểu nghề luật sư;

d) Đại diện Hội luật gia của một trong các địa phương trong khu vực là chuyên gia pháp lý am hiểu nghề luật sư.

đ) Đại diện trường đào tạo các chức danh tư pháp.

Giúp việc cho Hội đồng kiểm tra có Tổ thư ký do Chủ tịch Hội đồng kiểm tra quyết định.

2.5. Hội đồng kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Hướng dẫn thể lệ, quy chế kiểm tra;
- b) Hướng dẫn nội dung kiểm tra và tài liệu tham khảo;
- c) Tổ chức, tiến hành kiểm tra và cho điểm kiểm tra;
- d) Công bố điểm kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra cho các Đoàn luật sư có luật sư tập sự tham dự kỳ kiểm tra.

2.6. Chủ tịch Hội đồng kiểm tra điều hành việc kiểm tra, chọn và niêm phong đề kiểm tra, cử thành viên của Hội đồng tiến hành kiểm tra và cho điểm.

2.7. Điểm bài kiểm tra viết và bài kiểm tra thực hành được tính theo thang điểm 10. Luật sư tập sự đạt yêu cầu kiểm tra hết tập sự phải có số điểm mỗi bài kiểm tra đạt từ 5 điểm trở lên.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày công bố kết quả kiểm tra, luật sư tập sự có thể khiếu nại về kết quả kiểm tra. Chủ tịch Hội đồng kiểm tra giải quyết khiếu nại về kết quả kiểm tra trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại và trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Hội đồng kiểm tra, người khiếu nại có quyền khiếu nại tiếp lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

3. Về việc sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư.

3.1. Chứng chỉ hành nghề luật sư là giấy chứng nhận của Nhà nước về quyền hành nghề luật sư của người được cấp Chứng chỉ. Người là thành viên chính thức của Đoàn luật sư mới được sử

dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư để hành nghề luật sư. Số của Chứng chỉ hành nghề luật sư được ghi trong Thẻ luật sư.

3.2. Người có Chứng chỉ hành nghề luật sư không được sử dụng Chứng chỉ để hành nghề luật sư trong các trường hợp sau đây:

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;

b) Đang bị quản chế hành chính;

c) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

d) Không còn là thành viên Đoàn luật sư do được bầu hoặc được tuyển dụng làm cán bộ, công chức, do xin ra khỏi Đoàn luật sư hoặc bị xóa tên ra khỏi Danh sách luật sư của Đoàn luật sư.

3.3. Thẻ luật sư là giấy chứng nhận tư cách thành viên Đoàn luật sư của người được cấp Thẻ. Thẻ luật sư được cấp cho thành viên chính thức của Đoàn luật sư để sử dụng khi hành nghề. Luật sư tập sự được cấp Thẻ luật sư tập sự.

Thẻ luật sư và Thẻ luật sư tập sự do Bộ Tư pháp thống nhất phát hành.

Thủ tục cấp, sử dụng Thẻ luật sư và Thẻ luật sư tập sự do Điều lệ Đoàn luật sư quy định.

3.4. Khi thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của khách hàng, luật sư phải có Giấy giới thiệu của tổ chức hành nghề luật sư. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu thì luật sư xuất trình Thẻ luật sư.

4. Về tổ chức hành nghề luật sư.

4.1. Trong việc thực hiện đăng ký hoạt động cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và thẩm tra hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp trao giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ.

b) Ghi vào Sổ đăng ký hoạt động và cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng luật sư, Công

ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh.

Giấy đăng ký hoạt động được đánh số như sau:

Hai chữ số đầu là mã tỉnh (Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này); hai chữ số tiếp theo là mã của loại hình tổ chức thành nghề luật sư (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này); bốn chữ số tiếp theo là số thứ tự đăng ký của tổ chức hành nghề luật sư, kể cả chi nhánh.

c) Nhận thông báo của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh về việc thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động, lập chi nhánh, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của Văn phòng, Công ty, chi nhánh Văn phòng, Công ty. Khi tiếp nhận thông báo, Sở Tư pháp ghi nội dung thông báo vào Sổ đăng ký hoạt động và Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh.

d) Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh trong phạm vi địa phương cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

đ) Bảo quản và lưu trữ hồ sơ, giấy tờ về đăng ký hoạt động, sổ đăng ký hoạt động.

e) Kiểm tra hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh theo nội dung ghi trong Giấy đăng ký hoạt động. Để tiến hành kiểm tra, Sở Tư pháp thông báo cho Văn phòng, Công ty, chi nhánh trước 7 ngày, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất theo quyết định của Giám đốc Sở Tư pháp.

g) Kiến nghị với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các biện pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh và các biện pháp khác hỗ trợ cho các Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh hoạt động.

4.2. Việc đặt tên gọi cho tổ chức hành nghề luật sư phải tuân theo khoản 3 Điều 18 và khoản 3 Điều 19 của Pháp lệnh Luật sư. Tổ chức hành

nghề luật sư có thể có tên giao dịch. Tổ chức hành nghề luật sư có thể có biểu tượng, nhưng không được sử dụng Quốc kỳ, Đảng kỳ, Quốc huy, hình ảnh lãnh tụ, hình ảnh đồng tiền Việt Nam hoặc cán cân công lý làm biểu tượng của mình. Tên, tên giao dịch, biểu tượng của tổ chức hành nghề luật sư không được trùng với tên, tên giao dịch, biểu tượng của tổ chức hành nghề luật sư khác đã được đăng ký hoạt động trước đó trong phạm vi cả nước.

4.3. Hình thức hợp đồng dịch vụ pháp lý phải tuân theo quy định tại Điều 25 của Pháp lệnh Luật sư và Điều 14 của Nghị định. Việc giao kết hợp đồng qua điện báo, telex, fax, thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác cũng được coi là hình thức hợp đồng bằng văn bản.

4.4. Mức trần thù lao đối với vụ án hình sự được áp dụng theo quy định tại Điều 25 của Nghị định. Trong trường hợp luật sư bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc bảo vệ cho người bị hại, các đương sự khác là người nước ngoài trong vụ án hình sự, Văn phòng luật sư có thể áp dụng mức thù lao vượt quá mức trần quy định nếu được khách hàng đồng ý.

4.5. Thời gian làm việc của luật sư để tính thù lao theo quy định tại Điều 25 của Nghị định là thời gian luật sư thực tế đã phải bỏ ra để thực hiện dịch vụ pháp lý đã cam kết với khách hàng, bao gồm: thời gian tư vấn, nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị tài liệu, văn bản, thu thập chứng cứ, gặp gỡ bị can, bị cáo, tham gia phiên tòa và thời gian thực tế hợp lý khác được khách hàng chấp nhận.

4.6. Tổ chức hành nghề luật sư có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định thì được đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài. Thời hạn thành lập quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 của Nghị định được tính từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động; đối với tổ chức hành nghề luật sư phải chuyển đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Pháp lệnh Luật sư và Điều 42 của Nghị định thì thời hạn này được tính từ ngày thành lập trước khi chuyển đổi.

5. Về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

5.1. Căn cứ khoản 2 Điều 28 của Nghị định,

Điều lệ Đoàn luật sư quy định chi tiết về những vấn đề có liên quan đến tổ chức, hoạt động luật sư.

5.2. Đoàn luật sư được hợp tác với tổ chức luật sư nước ngoài bằng các hình thức: tổ chức hội thảo, tọa đàm để trao đổi kinh nghiệm hành nghề; trao đổi thông tin về pháp luật và các thông tin có liên quan đến nghề luật sư; hợp tác trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các luật sư và các hình thức hợp tác khác để hỗ trợ lẫn nhau trong việc quản lý và hành nghề luật sư.

Việc thực hiện hợp tác quốc tế về luật sư phải tuân theo quy định của Nghị định số 103/1998/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về tư pháp và pháp luật.

6. Chế độ báo cáo.

6.1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh báo cáo Sở Tư pháp và Đoàn luật sư của địa phương nơi đặt trụ sở về tình hình tổ chức, hoạt động của Văn phòng, Công ty. Báo cáo 6 tháng (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 31 tháng 3 năm sau) được gửi trước ngày 01 tháng 5 và báo cáo 6 tháng tiếp theo (từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9) được gửi trước ngày 01 tháng 11.

6.2. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư báo cáo Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp về tổ chức, hoạt động của Đoàn luật sư và danh sách luật sư của Đoàn. Báo cáo 6 tháng (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 31 tháng 3 năm sau) được gửi trước ngày 10 tháng 5 và báo cáo 6 tháng tiếp theo (từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9) được gửi trước ngày 10 tháng 11.

6.3. Sở Tư pháp báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương. Báo cáo 6 tháng (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 31 tháng 3 năm sau) được gửi trước ngày 15 tháng 5 và báo cáo 6 tháng tiếp theo (từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9) được gửi trước ngày 15 tháng 11.

6.4. Ngoài việc báo cáo theo quy định tại các điểm 4.1, 4.2, 4.3 của Thông tư này, Sở Tư pháp, Đoàn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư báo cáo

theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Bộ Tư pháp.

7. Quy định chuyển tiếp.

7.1. Người được công nhận là luật sư theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 trước ngày 01 tháng 10 năm 2001 thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho những người thuộc đối tượng này. Kèm theo văn bản đề nghị có danh sách các luật sư theo mẫu TP-LS-5A; bản sao Thẻ luật sư có chứng nhận sao y bản chính của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư; 2 ảnh mẫu 4 x 6 cm. Đối với các luật sư đang bị khiếu nại, tố cáo, đang bị xem xét kỷ luật hoặc đang bị kỷ luật bằng hình thức tạm đình chỉ hành nghề thì Đoàn luật sư chưa đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho đến thời điểm giải quyết xong khiếu nại, tố cáo hoặc chấp hành xong kỷ luật.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư, Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho những người được đề nghị; trong trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản cho Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

7.2. Đối với những người được kết nạp vào Đoàn luật sư theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 mà đang là luật sư tập sự vào thời điểm Pháp lệnh Luật sư năm 2001 có hiệu lực, thì thời gian tập sự được áp dụng theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001; thời gian đã tập sự được tính vào thời gian tập sự theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001.

Việc kiểm tra hết tập sự đối với luật sư tập sự hết hạn tập sự trước ngày 01 tháng 10 năm 2002 do Vụ Quản lý luật sư, tư vấn pháp luật chủ trì phối hợp với các Đoàn luật sư, Sở Tư pháp thực hiện.

7.3. Sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, luật sư cư trú tại một địa phương nhưng là thành viên của Đoàn luật sư ở địa phương khác, nếu có nguyện vọng thì được chuyển về Đoàn luật sư của địa phương nơi mình cư trú,

không phụ thuộc vào việc các Đoàn luật sư đã chuyển đổi hay chưa chuyển đổi theo quy định của Pháp lệnh Luật sư. Đoàn luật sư nơi luật sư chuyển đi có trách nhiệm giới thiệu cho Đoàn luật sư nơi luật sư chuyển đến, kèm theo giấy giới thiệu có hồ sơ gốc của luật sư đó. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được giấy giới thiệu kèm theo hồ sơ của luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư nơi luật sư chuyển đến có trách nhiệm tiếp nhận và ghi tên luật sư đó vào danh sách luật sư của Đoàn.

Luật sư tập sự cư trú tại một địa phương nhưng đang tập sự ở Đoàn luật sư của địa phương khác, nếu có nguyện vọng, thì cũng được chuyển về Đoàn luật sư nơi mình cư trú. Thủ tục chuyển Đoàn luật sư đối với luật sư tập sự được áp dụng như đối với luật sư chính thức. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư nơi luật sư tập sự chuyển đến có trách nhiệm giới thiệu luật sư tập sự với tổ chức hành nghề luật sư để được tập sự tiếp. Thời gian đã tập sự ở Đoàn luật sư cũ được tính liên tục vào thời gian tập sự ở Đoàn luật sư mới.

7.4. Người được công nhận là luật sư theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 mà đang là cán bộ, công chức thì cũng được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để tiếp tục hành nghề luật sư cho đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2004. Sau thời hạn này, nếu những người thuộc đối tượng kể trên tiếp tục làm cán bộ, công chức thì phải ra khỏi Đoàn luật sư và chấm dứt việc hành nghề luật sư. Trước khi chấm dứt hành nghề, những người này phải giải quyết xong vụ việc đã đảm nhận; trong trường hợp không thể giải quyết xong vụ việc thì phải thông báo cho khách hàng và bàn giao vụ việc đó cho tổ chức hành nghề luật sư để tổ chức hành nghề luật sư thỏa thuận với khách hàng về việc tiếp tục thực hiện vụ việc đó.

7.5. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm xây dựng Đề án chuyển đổi Đoàn luật sư theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Pháp lệnh Luật sư và Điều 40 của Nghị định. Sở Tư pháp có ý kiến về Đề án chuyển đổi và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Sau khi Đề án được phê duyệt, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư tổ chức Hội nghị toàn thể luật sư để thông qua Điều lệ, bầu Ban chủ nhiệm, Chủ nhiệm, Hội đồng khen

thưởng, kỷ luật của Đoàn. Sau khi thông qua Điều lệ và bầu ra Ban chủ nhiệm, Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật, Đoàn luật sư bắt đầu hoạt động theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001.

Đối với các Đoàn luật sư có khó khăn về trụ sở và phương tiện làm việc, căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 3 của Nghị định, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan chức năng của địa phương đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ ban đầu.

8. Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu giấy tờ sau đây:

8.1. Về Chứng chỉ hành nghề luật sư:

a) Đơn xin cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư (mẫu TP-LS-1A);

b) Lý lịch luật sư (mẫu TP-LS-1B);

c) Danh sách trích ngang của luật sư (mẫu TP-LS-1C).

8.2. Về đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh của Văn phòng luật sư, chi nhánh của Công ty luật hợp danh:

a) Đơn đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập (mẫu TP-LS-2A).

b) Đơn đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư do một số luật sư thành lập (mẫu TP-LS-2B).

c) Đơn đăng ký hoạt động của Công ty luật hợp danh (mẫu TP-LS-2C).

d) Đơn đăng ký lập chi nhánh (mẫu TP-LS-2D).

đ) Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập (mẫu TP-LS-2Đ).

e) Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư do một số luật sư thành lập (mẫu TP-LS-2E);

g) Giấy đăng ký hoạt động của Công ty luật hợp danh (mẫu TP-LS-2G).

h) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư (mẫu TP-LS-2H).

i) Sổ đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh (mẫu TP-LS-2I).

k) Sổ đăng ký lập chi nhánh (mẫu TP-LS-2K).

8.3. Về việc thông báo.

a) Thông báo thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh (mẫu TP-LS-3A).

b) Thông báo thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh (mẫu TP-LS-3B).

c) Thông báo tạm ngừng hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh (mẫu TP-LS-3C).

d) Thông báo chấm dứt hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh (mẫu TP-LS-3D).

đ) Thông báo chấm dứt hoạt động của chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh (mẫu TP-LS-3Đ).

8.4. Về báo cáo:

a) Báo cáo của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh về tình hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng, Công ty (mẫu TP-LS-4A).

b) Báo cáo của Đoàn luật sư về tình hình tổ chức và hoạt động của Đoàn (mẫu TP-LS-4B).

c) Báo cáo của Sở Tư pháp về tình hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng, Công ty tại địa phương (mẫu TP-LS-4C).

8.5. Về chuyển tiếp:

Danh sách luật sư (mẫu TP-LS-5A).

9. Hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở Tư pháp, Ban chủ nhiệm các Đoàn luật sư và các luật sư phản ánh về Bộ Tư pháp để kịp thời giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp

NGUYỄN ĐÌNH LỘC

Phụ lục 1
MÃ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Mã số	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
01	Hà Nội
02	Hải Phòng
03	Hà Tây
04	Hải Dương
05	Hưng Yên
06	Hà Nam
07	Nam Định
08	Thái Bình
09	Ninh Bình
10	Hà Giang
11	Cao Bằng
12	Lào Cai
13	Bắc Cạn
14	Lạng Sơn
15	Tuyên Quang
16	Yên Bái
17	Thái Nguyên
18	Phú Thọ
19	Vĩnh Phúc
20	Bắc Giang
21	Bắc Ninh
22	Quảng Ninh
23	Lai Châu
24	Sơn La
25	Hòa Bình
26	Thanh Hóa
27	Nghệ An
28	Hà Tĩnh
29	Quảng Bình
30	Quảng Trị
31	Thừa Thiên - Huế

Mã số	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
32	Đà Nẵng
33	Quảng Nam
34	Quảng Ngãi
35	Bình Định
36	Phú Yên
37	Khánh Hòa
38	Kon Tum
39	Gia Lai
40	Đắk Lắk
41	Thành phố Hồ Chí Minh
42	Lâm Đồng
43	Ninh Thuận
44	Bình Phước
45	Tây Ninh
46	Bình Dương
47	Đồng Nai
48	Bình Thuận
49	Bà Rịa - Vũng Tàu
50	Long An
51	Đồng Tháp
52	An Giang
53	Tiền Giang
54	Vĩnh Long
55	Bến Tre
56	Kiên Giang
57	Cần Thơ
58	Trà Vinh
59	Sóc Trăng
60	Bạc Liêu
61	Cà Mau

Phụ lục 2
MÃ CỦA LOẠI HÌNH TỔ CHỨC HÀNH
NGHỀ LUẬT SƯ

01. Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập;

02. Văn phòng luật sư do nhiều luật sư thành lập;

03. Công ty luật hợp danh;

04. Chi nhánh của Văn phòng luật sư;

05. Chi nhánh của Công ty luật hợp danh.